



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SẢN
XUẤT GIA CÔNG VÀ BAO BÌ PACKSIMEX**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-26

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Hội đồng Quản trị đọc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì được thành lập theo Quyết định số 1650/QĐ-BTM của Bộ Trưởng Bộ Thương Mại ngày 10 tháng 11 năm 2004 từ việc chuyển Công ty Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số: 4103003252 ngày 31/03/2005 của Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp Công ty Cổ phần số 0301458160 đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 7 năm 2011.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất, gia công bao bì, hàng may mặc, sản phẩm gỗ, giày dép, đồ điện gia dụng, bóng đèn, thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, hạt nhựa giấy các loại, sắt thép, cao su, phân bón, các mặt hàng nông sản...

Trụ sở chính: 35 - 37 Bến Chương Dương, Quận 01, Tp.HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà NGUYỄN THỊ NGỌC MAI	Chủ tịch HĐQT
Ông TRƯƠNG VIỆT HUNG	Ủy viên
Ông LÊ BÉ HAI	Ủy viên
Ông TRẦN TRUNG THÀNH	Ủy viên
Ông PHẠM TƯỜNG THUẬT	Ủy viên
Ông NGUYỄN HỒNG NINH	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà NGUYỄN THỊ NGỌC MAI	Tổng Giám Đốc
Ông TRƯƠNG VIỆT HUNG	Phó Tổng Giám đốc
Ông LÊ BÉ HAI	Phó Tổng Giám đốc
Ông TRẦN TRUNG THÀNH	Phó Tổng Giám đốc
Ông THÂN QUANG HẬU	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 12 tháng 03 năm 2012

Thay mặt Hội đồng Quản trị



NGUYỄN THỊ NGỌC MAI

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: 0810528 /AISC-DN3

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: -142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines)

Fax: (84.8) 3930 4281

Email : aisc@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn



BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SẢN XUẤT GIA CÔNG VÀ BAO BÌ
PACKSIMEX

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất - Gia Công

Và Bao Bì Packsimex

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 15 tháng 02 năm 2012 của CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SẢN XUẤT - GIA CÔNG VÀ BAO BÌ PACKSIMEX từ trang 04 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SẢN XUẤT - GIA CÔNG VÀ BAO BÌ PACKSIMEX tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2012

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Quang Tuyên

Số chứng chỉ KTV: 0113/KTV

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Trương Diệu Thúy

Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St., Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Tel : (04) 3782 0045 /46 /47 Fax : (04) 3782 0048

Email: aishn@hn.vnn.vn

Branch in Đà Nẵng : 36 Hà Huy Tập St., Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Tel : (0511) 371 5619

Fax : (0511) 371 5620

Email: aisc@da.nang.vnn.vn

Representative in Cần Thơ : 5D, 30/4 St., Ninh Kiều Dist, Cần Thơ City.

Tel : (0710) 3813 004

Fax : (0710) 3828 765

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel : (031) 3569 577

Fax : (031) 3569 576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		178.356.758.849	153.464.710.343
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	18.383.277.541	19.349.637.767
1. Tiền	111		18.383.277.541	19.349.637.767
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	128.610.443.090	110.579.448.963
1. Phải thu của khách hàng	131		51.938.093.443	50.832.434.029
2. Trả trước cho người bán	132		67.476.164.085	56.100.179.554
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		10.068.042.217	4.153.086.543
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(871.856.655)	(506.251.163)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	23.969.495.331	13.698.939.909
1. Hàng tồn kho	141		23.969.495.331	13.698.939.909
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	7.393.542.887	9.836.683.704
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		302.068.263	317.480.848
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.920.119.901	9.032.530.620
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.171.354.723	486.672.236

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		137.636.351.547	39.690.360.818
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		125.938.912.763	30.475.910.699
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	25.250.494.713	27.274.754.212
- Nguyên giá	222		45.641.805.869	45.641.805.869
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.391.311.156)	(18.367.051.657)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	95.926.044.941	1.537.600.305
- Nguyên giá	228		98.343.790.621	3.886.243.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.417.745.680)	(2.348.642.814)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	4.762.373.109	1.663.556.182
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	5.674.261.820	5.837.087.220
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.964.737.220	4.964.737.220
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.172.600.000	1.100.500.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(463.075.400)	(228.150.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.09	6.023.176.964	3.377.362.899
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.023.176.964	3.377.362.899
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		315.993.110.396	193.155.071.161

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		236.465.475.679	117.190.581.788
I. Nợ ngắn hạn	310		127.138.120.826	114.206.585.960
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	109.941.465.942	86.094.029.667
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	1.926.275.483	6.428.986.676
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	5.860.186.593	5.806.305.552
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	2.176.364.847	3.784.145.999
5. Phải trả người lao động	315		2.306.920.223	1.874.477.453
6. Chi phí phải trả	316		436.618.400	177.338.494
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	2.997.679.052	8.121.729.831
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.492.610.286	1.919.572.288
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		109.327.354.853	2.983.995.828
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.17	108.890.436.502	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		321.897.600	2.743.451.464
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		115.020.751	75.829.282
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	164.715.082
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		79.527.634.717	75.964.489.373
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	79.527.634.717	75.964.489.373
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.000.100.000	5.000.100.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(467.052.363)	(188.616.545)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.555.698.447	8.250.009.967
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.168.224.404	2.532.498.225
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.270.664.229	10.370.497.726
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		315.993.110.396	193.155.071.161

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại	V.01	-	-
Dollar Mỹ (USD)		796.056,51	195.883,86
Euro (EUR)		107,36	0,85
Dollar Singapore (SGD)		231,87	100,00

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

ĐOÀN THỊ KIM ĐỊNH

THÂN QUANG HẬU

NGUYỄN THỊ NGỌC MAI

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

Trang 7



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 19	1.088.829.493.323	700.170.083.622
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 20	12.040.501.506	117.172.651
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 21	1.076.788.991.817	700.052.910.971
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 22	1.035.024.997.449	662.658.698.342
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		41.763.994.368	37.394.212.629
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 23	18.074.513.239	17.210.606.629
7. Chi phí tài chính	22	VI. 24	22.251.482.027	15.408.142.941
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.512.854.140	8.937.731.475
8. Chi phí bán hàng	24	VI. 25	14.705.019.731	16.376.411.708
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI. 26	6.655.733.513	5.711.171.286
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		16.226.272.336	17.109.093.323
11. Thu nhập khác	31		29.200.240	2.966.797.514
12. Chi phí khác	32		9.272.720	872.336.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		19.927.520	2.094.461.514
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16.246.199.856	19.203.554.837
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI. 27	2.497.440.157	4.246.105.081
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		13.748.759.699	14.957.449.756
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI. 29	2.750	2.991

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc

ĐOÀN THỊ KIM ĐỊNH

THÂN QUANG HẬU

NGUYỄN THỊ NGỌC MAI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		1.097.858.213.975	730.107.619.633
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(1.097.815.470.236)	(341.000.797.387)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.859.024.961)	(10.788.530.972)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(17.509.359.906)	(9.119.731.475)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.252.110.167)	(1.280.791.743)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		64.414.378.200	30.780.236.239
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(53.619.372.707)	(54.979.110.684)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20.782.745.802)	343.718.893.611
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21		-	(132.744.950)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.059.803.678)	(17.816.694.510)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.117.123.722	19.643.895.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(72.100.000)	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		2.350.000.000	565.715.430
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		8.335.220.044	2.260.170.970
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		930.128.711.406	171.835.948.540
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(909.542.330.924)	(535.257.164.280)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.767.744.900)	(2.385.436.178)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.818.635.582	(365.806.651.918)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50	(2.628.890.176)	(19.827.587.337)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.349.637.767	37.669.765.056
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.662.529.950	1.507.460.048
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70	<u>18.383.277.541</u>	<u>19.349.637.767</u>

TP. HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



ĐOÀN THỊ KIM ĐỊNH

THÂN QUANG HẬU

NGUYỄN THỊ NGỌC MAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì được thành lập theo Quyết định số 1650/QĐ-BTM của Bộ Trưởng Bộ Thương Mại ngày 10 tháng 11 năm 2004 từ việc chuyển Công ty Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số: 4103003252 ngày 31/03/2005 của Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp Công ty Cổ phần số 0301458160 đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 7 năm 2011.

2. Hình thức sở hữu vốn Công ty Cổ Phần.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại- Sản xuất- Đầu tư- Liên doanh- Liên kết.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, gia công bao bì, hàng may mặc, sản phẩm gỗ, giày dép, đồ điện gia dụng, bóng đèn, thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, hạt nhựa giấy các loại, sắt thép, cao su, phân bón, các mặt hàng nông sản...

5. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 58 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh do các cổ đông góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Mức thuế suất 25%.

12. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2011: 20.828 VNĐ/USD.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 18 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày ở phần thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011	01/01/2011
Tiền	18.383.277.541	19.349.637.767
Tiền mặt	118.538.000	148.243.000
Tiền gửi ngân hàng	18.264.739.541	19.201.394.767
Cộng	18.383.277.541	19.349.637.767
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
Phải thu khách hàng	51.938.093.443	50.832.434.029
Khách hàng trong nước	51.938.093.443	50.832.434.029
Trả trước người bán	67.476.164.085	56.100.179.554
Khách hàng trong nước	66.394.297.029	56.100.179.554
Khách hàng nước ngoài	1.081.867.056	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2011	01/01/2011
2. Các khoản phải thu ngắn hạn		
Phải thu khác	10.068.042.217	4.153.086.543
<i>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	4.235.856.467	3.995.930.016
<i>Phải thu thuế giá trị gia tăng được hoàn</i>	5.470.743.276	-
<i>Khác</i>	361.442.474	157.156.527
Cộng giá phải thu	129.482.299.745	111.085.700.126
(-) Dự phòng phải thu phò đòi	(871.856.655)	(506.251.163)
Cộng	128.610.443.090	110.579.448.963
3. Hàng tồn kho		
Hàng hoá	23.969.495.331	13.698.939.909
Cộng giá gốc hàng tồn kho	23.969.495.331	13.698.939.909
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	23.969.495.331	13.698.939.909
4. Tài sản ngắn hạn khác		
Chi phí trả trước ngắn hạn	302.068.263	317.480.848
Chi phí công cụ và chi phí khác	302.068.263	317.480.848
Thuế giá trị gia tăng	5.920.119.901	9.032.530.620
Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa dịch vụ	5.920.119.901	9.032.530.620
Tài sản ngắn hạn khác	1.171.354.723	486.672.236
Tạm ứng	1.007.544.169	486.672.236
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	163.810.554	-
Cộng	7.393.542.887	9.836.683.704

5. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 25)

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.555.215.659	1.331.027.460	3.886.243.119
<i>Mua trong năm</i>	93.987.609.502	469.938.000	94.457.547.502
Số dư cuối năm	96.542.825.161	1.800.965.460	98.343.790.621
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.917.171.780	431.471.034	2.348.642.814
<i>Khấu hao trong năm</i>	9.667.332	59.435.534	69.102.866
Số dư cuối năm	1.926.839.112	490.906.568	2.417.745.680
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	638.043.879	899.556.426	1.537.600.305
Số dư cuối năm	94.615.986.049	1.310.058.892	95.926.044.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
Công trình khu đất 291/8 và 291/9 Lũy Bán Bích	4.259.482.737	1.242.385.810
Công trình kho 227/5 LBB- Q.Tân Phú	502.890.372	421.170.372
Cộng	4.762.373.109	1.663.556.182

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011		01/01/2011	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh	40%	4.964.737.220	40%	4.964.737.220
+ Cty TNHH Sản Xuất, Kinh Doanh Nguyên Vật Liệu Và Bao Bì Korea Express - Packsimex	40%	4.964.737.220	40%	4.964.737.220
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác	32.547	1.172.600.000	21.850	1.100.500.000
Đầu tư cổ phiếu	32.547	1.172.600.000	21.850	1.100.500.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	32.547	1.172.600.000	21.850	1.100.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(463.075.400)		(228.150.000)
Cộng		5.674.261.820		5.837.087.220

Trong năm 2011, Công Ty nhận cổ tức bằng cổ phiếu của khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, số cổ tức nhận được ghi tăng số lượng cổ phiếu theo hướng dẫn của TT244/2009/ TT - BTC ngày 31/12/2009, giá trị đầu tư không thay đổi.

9. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước dài hạn	6.023.176.964	3.377.362.899
Chi phí thuê lại đất khu CN Nam Tân Uyên	5.729.930.664	3.255.144.000
Chi phí mua thiết bị dụng cụ quản lý	293.246.300	122.218.899
Cộng	6.023.176.964	3.377.362.899

10. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	109.941.465.942	86.094.029.667
Ngân hàng Vietcombank (2)	62.938.505.477	66.482.506.622
Ngân hàng NN & PT NT VN (1)	47.002.960.465	19.611.523.045
Cộng	109.941.465.942	86.094.029.667

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 18

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Số hợp đồng	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời gian duy trì hạn mức hoặc thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(2) HĐ 0137/KH/09NH ngày 13/06/2010	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản của Công ty
(1) HĐ 1701-LAV - 200500007 ngày 01/03/2010	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản của Công ty

Tài sản cố định hữu hình đem thế chấp: Khu kho quận 7, Nhà VP 52 Đông Du, Nhà 338 Lãnh Bình Thăng.

11. Phải trả người bán	31/12/2011	01/01/2011
Trong nước	1.926.275.483	2.821.759.124
Ngoài nước	-	3.607.227.552
Cộng	1.926.275.483	6.428.986.676
12. Người mua trả tiền trước	31/12/2011	01/01/2011
Trong nước	5.860.186.593	5.714.321.043
Ngoài nước	-	91.984.509
Cộng	5.860.186.593	5.806.305.552
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
Thuế xuất, nhập khẩu	28.524.560	9.104.387
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.772.681.781	3.527.340.791
Thuế thu nhập cá nhân	375.158.506	247.700.821
Cộng	2.176.364.847	3.784.145.999
14. Chi phí phải trả	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí giao nhận, bảo hiểm, vận chuyển hàng hoá,...	298.633.142	42.492.909
Chi phí phục vụ quản lý(điện thoại, internet, điện, nước, dịch vụ bảo vệ, dịch vụ vệ sinh...)	137.985.258	134.845.585
Cộng	436.618.400	177.338.494

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn	356.834.903	280.052.443
Bảo hiểm xã hội	7.345.398	10.328.746
Bảo hiểm y tế	29.118.052	28.736.991
Phải trả về cổ phần hoá	27.818.332	27.818.332
Bảo hiểm thất nghiệp	2.506.555	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.574.055.812	7.774.793.319
Cộng	2.997.679.052	8.121.729.831

16. Phải trả dài hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
IDICO đầu tư dự án Lũy Bán Bích	108.890.436.502	-
Cộng	108.890.436.502	-

17. Vay và nợ dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
Vay dài hạn	321.897.600	2.743.451.464
Vay ngân hàng	321.897.600	2.743.451.464
+Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	321.897.600	1.649.503.600
+Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam		1.093.947.864
Cộng	321.897.600	2.743.451.464

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
HĐ 1701 - LQV - 200601033	Ngày 21/06/2006	Ngày 21/06/2011	1,18%	Thế chấp

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 26)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2011	01/01/2011
Vốn góp của Nhà nước	15,00%	7.500.000.000	7.500.000.000
Cổ đông trong công ty	15,29%	7.646.100.000	7.646.100.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	69,71%	34.853.900.000	34.853.900.000
Cộng	100,00%	50.000.000.000	50.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.000.000.000	5.000.000.000

d. Cổ tức	Năm 2011	Năm 2010
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	16%	10%

đ. Cổ phiếu	Năm 2011	Năm 2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu thường	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu thường	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu thường	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	10.555.698.447	8.250.009.967
Quỹ dự phòng tài chính	3.168.224.404	2.532.498.225
Cộng	13.723.922.851	10.782.508.192

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Năm 2011	Năm 2010
19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	1.075.417.181.954	685.070.401.308
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.412.311.369	15.099.682.314
Cộng	1.088.829.493.323	700.170.083.622
20. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	72.450.000	100.458.118
Hàng bán bị trả lại	11.968.051.506	16.714.533
Cộng	12.040.501.506	117.172.651
21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	1.063.376.680.448	684.953.228.657
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	13.412.311.369	15.099.682.314
Cộng	1.076.788.991.817	700.052.910.971
22. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.035.024.997.449	662.658.698.342
Cộng	1.035.024.997.449	662.658.698.342
23. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.960.480.225	3.789.022.821
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.239.928.451	2.419.930.016
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.614.225.860	9.970.709.479
Lãi bán hàng trả chậm	259.877.453	1.030.942.799
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.250	1.514
Cộng	18.074.513.239	17.210.606.629
24. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	17.512.854.140	8.937.731.475
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.503.388.044	6.267.348.368
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	234.925.400	228.150.000
Chi phí tài chính khác	314.443	(25.086.902)
Cộng	22.251.482.027	15.408.142.941

13/10/2012
3. MH VÀ IAN MI Ồ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2011	Năm 2010
25. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên quản lý	7.458.500.197	7.002.292.402
Chi phí vật liệu, bao bì	114.447.649	100.747.879
Thuế, phí, lệ phí	774.322.847	551.773.891
Chi phí khấu hao tài sản	1.808.828.884	1.930.781.377
Chi phí dự phòng	365.605.492	138.881.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.971.677.080	6.330.446.649
Chi phí bằng tiền khác	211.637.582	321.488.310
Cộng	14.705.019.731	16.376.411.708
26. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.969.673.608	2.885.243.750
Chi phí khấu hao tài sản	284.533.481	300.914.270
Thuế, phí, lệ phí	58.211.444	54.760.135
Chi phí dự phòng	55.730.094	(207.243.663)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.908.658.661	1.426.053.303
Chi phí bằng tiền khác	1.378.926.225	1.251.443.491
Cộng	6.655.733.513	5.711.171.286
27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.246.199.856	19.203.554.837
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(2.119.494.741)	(2.219.134.514)
- Các khoản điều chỉnh tăng	120.431.710	200.795.502
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.239.926.451)	(2.419.930.016)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	14.126.705.115	16.984.420.323
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.531.676.279	4.246.105.081
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30%	1.034.236.122	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	2.497.440.157	4.246.105.081
28. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	462.813.349	328.314.835
Chi phí nhân công	10.428.173.806	9.887.536.152
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.093.362.365	2.231.695.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.531.970.041	7.528.932.996
Chi phí khác bằng tiền	2.844.433.684	2.111.103.364
Cộng	21.360.753.245	22.087.582.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.748.759.699	14.957.449.756
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	13.748.759.699	14.957.449.756
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.750	2.991

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Nội dung giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Công ty liên doanh		
Cty Korea Express - Packsimex		
Phải thu lợi nhuận	2.239.926.451	4.235.856.467

2. Ảnh hưởng của Thông tư 18 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.12, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 18, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

	Thông tư 18	VAS 10	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(467.052.363)	-	(467.052.363)
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	(467.052.363)	467.052.363
ghi nhận vào báo cáo KQKD	-	(467.052.363)	467.052.363

TP. HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

ĐOÀN THỊ KIM ĐỊNH

THÂN QUANG HẬU

NGUYỄN THỊ NGỌC MAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	40.402.263.931	1.788.259.004	3.054.284.288	396.998.646	45.641.805.869
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	40.402.263.931	1.788.259.004	3.054.284.288	396.998.646	45.641.805.869
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.172.938.645	1.788.259.004	2.055.525.497	350.328.511	18.367.051.657
Khấu hao trong năm	1.763.551.823	-	231.753.172	28.954.504	2.024.259.499
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	15.936.490.468	1.788.259.004	2.287.278.669	379.283.015	20.391.311.156
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	26.229.325.286	-	998.758.791	46.670.135	27.274.754.212
Số dư cuối năm	24.465.773.463	-	767.005.619	17.715.631	25.250.494.713

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.447.659.986 VNĐ.
* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.519.250.074 VNĐ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Các quỹ khác của doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	5.000.100.000	(255.851.046)	8.538.890.728	4.900.282.898	68.183.422.580
+ Lãi năm nay	-	-	-	-	14.957.449.756	14.957.449.756
+ Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	67.234.501	-	-	67.234.501
+ Trích các quỹ DPTC, ĐTPT	-	-	-	2.243.617.464	(2.243.617.464)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.495.744.976)	(1.495.744.976)
+ Trích phí hoạt động BKS, BGD	-	-	-	-	(747.872.488)	(747.872.488)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	5.000.100.000	(188.616.545)	10.782.508.192	10.370.497.726	75.964.489.373
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	5.000.100.000	(188.616.545)	10.782.508.192	10.370.497.726	75.964.489.373
+ Lãi năm nay	-	-	-	-	13.748.759.699	13.748.759.699
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(278.435.818)	-	-	(278.435.818)
+ Trích các quỹ DPTC, ĐTPT	-	-	-	2.941.414.659	(2.941.414.659)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.271.452.358)	(1.271.452.358)
+ Trích phí hoạt động BKS, BGD	-	-	-	-	(635.726.179)	(635.726.179)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	5.000.100.000	(467.052.363)	13.723.922.851	11.270.664.229	79.527.634.717